

UNIT 2

THE GENERATION GAP

A

VOCABULARY

Word	Pronunciation	Meaning
1. generation (n) → a generation gap (n.ph) → generational (a) → generational conflict (n.ph)	/ˌdʒenə'reɪʃn/ /dʒenə'reɪʃn ɡæp/ /ˌdʒenə'reɪʃnl/ /dʒenə'reɪʃnl/ /'kɒnflikt/	thế hệ khoảng cách giữa các thế hệ thuộc về thế hệ mâu thuẫn/xung đột thế hệ
2. nuclear family (n.phr) # extended family (n.phr)	/ˌnjuːkliə'fæməli/ /ɪk'stendɪd/'fæməli/	gia đình hạt nhân (gia đình có 1-2 thế hệ) gia đình đa thế hệ, đại gia đình
3. accept (v)	/ək'sept/	chấp nhận
4. argue (v) → argument (n) = dispute (n)	/'ɑːrgjuː/ /'ɑːɡjʊmənt/ = /dɪ'spjuːt/	tranh cãi sự tranh luận, sự bàn cãi
5. belief (n)	/bɪ'liːf/	niềm tin
6. behavior (n)	/bɪ'heɪ.vjə/	hành vi
7. footsteps (n) → follow in one's footsteps (idm) → follow one's dream (idiom)	/'fʊtsteps/ /'fɒləʊ ɪn wʌn 'fʊtsteps/ /'fɒləʊ wʌnz driːm/	dấu chân nối gót, theo bước, nối nghiệp theo đuổi ước mơ
8. force (v)	/fɔːs	bắt buộc
9. respect (v)	/rɪ'spekt/	tôn trọng
10. express (v)	/ɪk'spres/	bày tỏ
11. traditional view (n.ph)	/trə'dɪʃənəl/vjuː/	quan điểm truyền thống
12. common (a) → common characteristic (n.ph)	/'kɒmən/ /'kɒmən//ˌkærəktə'rɪstɪk/	thông thường, bình thường, phổ biến đặc điểm thông thường
13. cultural (a) → cultural value (n.ph)	/'kʌltʃərəl/ /'kʌltʃərəl/'væljuː/	thuộc về văn hóa giá trị về văn hóa
14. deal with (ph.v)	/diːl//wɪð/	đối phó, giải quyết
15. attitude towards (n)	/'ætɪtjuːd//tə'wɔːdz/	thái độ

1. Do you live in a nuclear family or an extended family?

=>

2. Do you prefer nuclear family or extended family?

=>

3. Do you often argue with your parents?

=>

4. Who do you respect most in your family?

=>

5. What cultural values do you learn from your parents/grandparents?

=>

6. What's your dream? Do your parrents support you to follow your dream?

=>

7. Do you want to follow in your parents' footsteps?

=>

8. What do you and your parents often argue about?

=>

9. How do you deal with stress from family conflicts?

=>

10. What is one traditional view your family still keeps?

=>